

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Số: 30.01/CV/HB

V/v đăng ký cung cấp thông tin phục vụ
công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị
công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh Hải Dương.
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thực hiện theo Công văn số 193/SXD-QLN ngày 26/01/2024 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương,

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình gửi hồ sơ đề nghị xem xét công bố giá sản phẩm **Cột điện bê tông ly tâm và Cột điện bê tông chữ H** vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Hải Dương tháng 01 năm 2024 như sau:

I. Thông tin chung về Công ty

1. Tên công ty: Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình
2. Địa chỉ: Cụm CN 1 Thạch Khôi, P. Thạch Khôi, TP Hải Dương
3. Điện thoại: 0982 439 485
4. Email: doanh nghiệphoabinh@gmail.com
5. Website: hoabinh.tk

II Thành phần hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận TCVN ISO 9001:2015;
3. Giấy chứng nhận TCVN 5847:2016;
4. Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2017/HB;
5. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình kèm theo áp dụng từ ngày **01/01/2024** đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến khi có Bảng giá sản phẩm, hàng hóa thay thế gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

IV. Cam kết của Công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật;
3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành;
4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty; không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác, Công ty sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng, Sở Tài chính để cập nhật.

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và thương mại Hòa Bình xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)



**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN HÒA**



Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG GIÁ CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG

(Kèm theo Công văn số: 30.01/CV/HB ngày 30/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất - xây dựng và thương mại Hòa Bình)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính	Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
				Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
I	TC 01:2004 HB (Phiếu tiếp nhận do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/08/2004)				
1	Cột bê tông vuông H 6,5m, chịu lực loại B	H7,5B (N:140x140 - G:230x310)	cột	2.250.000	
2	Cột bê tông vuông H 6,5m, chịu lực loại C	H7,5C (N:140x140 - G:230x310)	cột	2.500.000	
3	Cột bê tông vuông H 7,5m, chịu lực loại B	H7,5B (N:140x140 - G:240x340)	cột	2.750.000	
4	Cột bê tông vuông H 7,5m, chịu lực loại C	H7,5C (N:140x140 - G:240x340)	cột	2.950.000	
5	Cột bê tông vuông H 8,5m, chịu lực loại B	H8,5B (N:140x140 - G:250x370)	cột	3.250.000	
6	Cột bê tông vuông H 8,5m, chịu lực loại C	H8,5C (N:140x140 - G:250x370)	cột	3.500.000	
II	TCVN 5847:2016				
1	Cột bê tông ly tâm cao 6,5m, chịu lực 3,5	LT6,5m-160-3,5kN	cột		2.500.000
2	Cột bê tông ly tâm cao 6,5m, chịu lực 4,3	LT6,5m-160-4,3kN	cột		2.750.000
3	Cột bê tông ly tâm cao 7,5m, chịu lực 3.0	LT7,5m-160-3,0kN	cột		3.000.000
4	Cột bê tông ly tâm cao 7,5m, chịu lực 5.4	LT7,5m-160-5,4kN	cột		3.500.000
5	Cột bê tông ly tâm cao 7,5m, chịu lực 4.3	LT7,5m-190-4,3kN	cột	3.510.000	3.250.000
6	Cột bê tông ly tâm cao 7,5m, chịu lực 6.0	LT7,5m-190-6,0kN	cột	4.212.000	3.900.000
7	Cột bê tông ly tâm cao 8,5m, chịu lực 3.0	LT8,5m-160-3,0kN	cột	3.672.000	3.400.000
8	Cột bê tông ly tâm cao 8,5m, chịu lực 4.3	LT8,5m-160-4,3kN	cột	3.726.000	3.450.000
9	Cột bê tông ly tâm cao 8,5m, chịu lực 4.3	LT8,5m-190-4,3kN	cột	3.888.000	3.600.000
0	Cột bê tông ly tâm cao 8,5m, chịu lực 5.0	LT8,5m-190-5,0kN	cột	4.320.000	4.000.000
11	Cột bê tông ly tâm cao 10,0m, chịu lực 4.3	LT10m-190-4,3kN	cột	4.536.000	4.200.000
12	Cột bê tông ly tâm cao 10,0m, chịu lực 5.0	LT10m-190-5,0kN	cột	4.860.000	4.500.000
13	Cột bê tông ly tâm cao 12,0m, chịu lực 7.2	LT12m-190-7,2kN	cột	7.452.000	6.900.000
14	Cột bê tông ly tâm cao 12,0m, chịu lực 9.0	LT12m-190-9,0kN	cột	8.532.000	7.900.000

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính	Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
				Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
15	Cột bê tông ly tâm cao 12,0m, chịu lực 10	LT12m-190-10,0kN	cột	9.612.000	8.900.000
16	Cột bê tông ly tâm cao 14m (G4+N10) chịu lực 9.2	LT14m-190-9,2kN(G4+N10)	cột	14.580.000	13.500.000
17	Cột bê tông ly tâm cao 14m (G4+N10) chịu lực 11	LT14m-190-11kN (G4+N10)	cột	15.660.000	14.500.000
18	Cột bê tông ly tâm cao 14m (G4+N10) chịu lực 13	LT14m-190-13kN (G4+N10)	cột	16.740.000	15.500.000
19	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 9.2	LT16m-190-9,2kN (G6+N10)	cột	15.660.000	14.500.000
20	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 11	LT16m-190-11kN(G6+N10)	cột	17.820.000	16.500.000
21	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 13	LT16m-190-13kN (G6+N10)	cột	19.980.000	18.500.000
22	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 9.2	LT18m-190-9,2kN(G8+N10)	cột	19.332.000	17.900.000
23	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 11	LT18m-190-11kN(G8+N10)	cột	20.412.000	18.900.000
24	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 12	LT18m-190-12kN (G8+N10)	cột	21.492.000	19.900.000
25	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 13	LT18m-190-13kN (G8+N10)	cột	22.572.000	20.900.000
26	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 9.2	LT20m-190-9,2kN (G10+N10)	cột	22.140.000	20.500.000
27	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 11	LT20m-190-11kN (G10+N10)	cột	24.300.000	22.500.000
28	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 13	LT20m-190-13kN (G10+N10)	cột	26.460.000	24.500.000
29	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 14	LT20m-190-14kN (G10+N10)	cột	28.620.000	26.500.000
30	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 9,2	LT22m-190-9,2kN (G10+N12)	cột	31.212.000	28.900.000
31	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 11	LT22m-190-11kN (G10+N12)	cột	33.372.000	30.900.000
32	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 13	LT22m-190-13kN (G10+N12)	cột	37.692.000	34.900.000
33	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 14	LT22m- 190-14kN(G10+N12)	cột	38.772.000	35.900.000
34	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 11	LT16m-230-11kN (G6+N10)	cột	25.380.000	23.500.000
35	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 13	LT16m-230-13kN (G6+N10)	cột	26.460.000	24.500.000
36	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 13	LT18m-230-13kN (G8+N10)	cột	32.940.000	30.500.000
37	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 15	LT18m-230-15kN (G8+N10)	cột	35.100.000	32.500.000
38	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 13	LT20m-230-13kN (G10+N10)	cột	34.020.000	31.500.000
39	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 15	LT20m-230-15kN (G10+N10)	cột	36.180.000	33.500.000
40	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 13	LT22m- 230-13kN (G10+N12)	cột	37.692.000	34.900.000
41	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 15	LT22m- 230-15kN (G10+N12)	cột	38.772.000	35.900.000
III TCCS 01:2017/HB					
1	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 18	LT16m-230-18kN (G6+N10)	cột	41.975.000	36.500.000

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính	Đơn vị tính	Mức giá (Đơn vị: đồng)	
				Cột BTLT cốt thép thường (NPC.I)	Cột BTLT cốt thép Dự ứng lực (PC.I)
2	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 24	LT16m-230-24kN (G6+N10)	cột	44.275.000	38.500.000
3	Cột bê tông ly tâm cao 16m (G6+N10) chịu lực 35	LT16m-323-35kN (G6+N10)	cột	52.325.000	45.500.000
4	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 18	LT18m-230-18kN (G8+N10)	cột	45.425.000	39.500.000
5	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 24	LT18m-230-24kN (G8+N10)	cột	47.725.000	41.500.000
6	Cột bê tông ly tâm cao 18m (G8+N10) chịu lực 35	LT18m- 323-35kN (G8+N10)	cột	57.385.000	49.900.000
7	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 18	LT20m-230-18kN (G10+N10)	cột	51.175.000	44.500.000
8	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 24	LT20m-230-24kN (G10+N10)	cột	55.775.000	48.500.000
9	Cột bê tông ly tâm cao 20m (G10+N10) chịu lực 35	LT20m- 323-35kN (G10+N10)	cột	71.875.000	62.500.000
10	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 18	LT22m- 230-18kN (G10+N12)	cột	55.775.000	48.500.000
11	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 24	LT22m-230-24kN (G10+N12)	cột	60.375.000	52.500.000
12	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 18	LT22m-300-18kN (G10+N12)	cột	56.925.000	49.500.000
13	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 24	LT22m-300-24kN (G10+N12)	cột	68.425.000	59.500.000
14	Cột bê tông ly tâm cao 22m (G10+N12) chịu lực 35	LT22m-300-35kN (G10+N12)	cột	86.825.000	75.500.000
15	Cột bê tông ly tâm cao 24m (G12+N12) chịu lực 14	LT24m-230-14kN (G12+N12)	cột	58.075.000	50.500.000
16	Cột bê tông ly tâm cao 24m (G12+N12) chịu lực 18	LT24m-230-18kN (G12+N12)	cột	72.335.000	62.900.000
17	Cột bê tông ly tâm cao 24m (G6+G8+N10) chịu lực 18	LT24m-230-18kN (G6+G8+N10)	cột	82.685.000	71.900.000
18	Cột bê tông ly tâm cao 24m (G6+G8+N10) chịu lực 24	LT24m- 230-24kN (G6+G8+N10)	cột	88.435.000	76.900.000
19	Cột bê tông ly tâm cao 26m (G8+G8+N10) chịu lực 18	LT26m- 230-18kN (G8+G8+N10)	cột	99.935.000	86.900.000
20	Cột bê tông ly tâm cao 26m (G8+G8+N10) chịu lực 24	LT26m- 230-24kN (G8+G8+N10)	cột	104.535.000	90.900.000

2. Mức giá trên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến khi có Bảng giá thay thế.

3. Phương thức giao nhận hàng: Tại kho của bên Bán,

4. Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5 Cột nổi có bu lông nổi bích kèm theo.

6. Công ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

(Ký tên và đóng dấu)



**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN HÒA**